

Số/No: 407/CBTT-HMC

TP.HCM, ngày 12 tháng 11 năm 2025
Ho Chi Minh City, November 12, 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG
EXTRAORDINARY INFORMATION DISCLOSURE**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh
To: - *State Securities Commission of Vietnam*
- *Ho Chi Minh City Stock Exchange (HOSE)*

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CP KIM KHÍ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH – VNSTEEL**
Name of organization: VNSTEEL – HOCHIMINH City Metal Corporation

- Mã chứng khoán/ Stock code: **HMC**
- Địa chỉ/ Address: 193 Đinh Tiên Hoàng, Phường Tân Định, TP. Hồ Chí Minh
- Điện thoại/ Tel.: 028 38294623 Fax: 028 38290403
- Email: kimkhitp@metalhcm.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố/Contents of disclosure:

Công ty CP Kim Khí Thành phố Hồ Chí Minh – VNSTEEL đã nhận được Thông báo kết quả kiểm toán số 48/TB-KTNN ngày 23/10/2025 của Kiểm toán Nhà nước.

The VNSTEEL – HOCHIMINH City Metal Corporation has received Audit Result Notice No. 48/TB-KTNN, dated 23 October 2025, from the State Audit Office of Viet Nam.

Theo đó, Kiểm toán nhà nước đã kiến nghị điều chỉnh báo cáo tài chính năm 2024 các khoản sau: giảm trích dự phòng giảm giá hàng tồn kho và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư; tăng chi phí bán hàng; tăng số thuế phải nộp vào ngân sách Nhà nước.

Accordingly, the State Audit Office of Viet Nam recommended that the 2024 financial statements be adjusted as follows: reduce the provisions for inventory write-downs and for impairment of investments; increase selling expenses; and increase the amount of tax payable to the State Budget.

(Chi tiết các khoản điều chỉnh theo bảng đính kèm)

(Details of the adjustments are presented in the attached table)

3. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 12/11/2025 tại đường dẫn <https://metalhcm.com.vn>

This information was published on the company's website on November 12, 2025, as in the link <https://metalhcm.com.vn>



Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.

Người đại diện theo pháp luật
Legal representative

TỔNG GIÁM ĐỐC/GENERAL DIRECTOR

Tài liệu đính kèm/Attached documents:



Lê Văn Quang



ĐIỀU CHỈNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2024 THEO KẾT QUẢ KIỂM
TOÁN CỦA KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC

(Theo Thông báo số 482/TB-KTNN ngày 23/10/2025)

I. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024:

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	MS	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	1.253.735.081.129	1.257.591.053.347	3.855.972.218
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	96.583.891.064	96.583.891.064	-
1. Tiền	111	96.583.891.064	96.583.891.064	-
2. Các khoản tương đương tiền	112	-	-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	172.500.000.000	172.500.000.000	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	172.500.000.000	172.500.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	443.661.953.202	443.661.953.202	-
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	470.553.527.419	470.553.527.419	-
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8.477.703.355	8.477.703.355	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	17.613.770.247	17.613.770.247	-
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(52.983.047.819)	(52.983.047.819)	-
IV. Hàng tồn kho	140	509.514.320.854	513.370.293.072	3.855.972.218
1. Hàng tồn kho	141	548.426.207.724	548.426.207.724	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	(38.911.886.870)	(35.055.914.652)	3.855.972.218
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	31.474.916.009	31.474.916.009	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	373.458.904	373.458.904	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	22.157.415.967	22.157.415.967	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	8.944.041.138	8.944.041.138	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200	105.794.509.702	108.928.058.200	3.133.548.498
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	55.800.000	55.800.000	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	55.800.000	55.800.000	-
II. Tài sản cố định	220	24.708.596.886	24.708.596.886	-
1. Tài sản cố định hữu hình	221	15.443.411.293	15.443.411.293	-
- Nguyên giá	222	79.572.331.325	79.572.331.325	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(64.128.920.032)	(64.128.920.032)	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	9.265.185.593	9.265.185.593	-
- Nguyên giá	228	12.339.454.427	12.339.454.427	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(3.074.268.834)	(3.074.268.834)	-
III. Bất động sản đầu tư	230	65.085.530.136	65.085.530.136	-
- Nguyên giá	231	145.463.787.768	145.463.787.768	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	(80.378.257.632)	(80.378.257.632)	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	6.382.906	6.382.906	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	6.382.906	6.382.906	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	15.938.199.774	19.071.748.272	3.133.548.498



Chỉ tiêu	MS	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	37.000.000.000	37.000.000.000	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	(21.061.800.226)	(17.928.251.728)	3.133.548.498
VI. Tài sản dài hạn khác	260	-	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (250=100+200)	270	1.359.529.590.831	1.366.519.111.547	6.989.520.716
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300	955.284.725.214	957.211.333.197	1.926.607.983
I. Nợ ngắn hạn	310	931.061.429.259	932.988.037.242	1.926.607.983
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	168.755.120.117	168.755.120.117	-
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	2.366.851.546	2.366.851.546	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	152.396.068	2.079.004.051	1.926.607.983
4. Phải trả người lao động	314	11.593.858.456	11.593.858.456	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	3.164.810.802	3.164.810.802	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	1.754.034.470	1.754.034.470	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	2.985.322.574	2.985.322.574	-
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	738.639.333.458	738.639.333.458	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	1.649.701.768	1.649.701.768	-
II. Nợ dài hạn	330	24.223.295.955	24.223.295.955	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	24.223.295.955	24.223.295.955	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	404.244.865.617	409.307.778.350	5.062.912.733
I. Vốn chủ sở hữu	410	404.244.865.617	409.307.778.350	5.062.912.733
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	272.999.990.000	272.999.990.000	-
- Vốn góp của chủ sở hữu	411a	272.999.990.000	272.999.990.000	-
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	37.225.230.000	37.225.230.000	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	11.103.791.589	11.103.791.589	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	51.331.712.408	51.331.712.408	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	1.773.466.830	1.773.466.830	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	29.810.674.790	34.873.587.523	5.062.912.733
- LNST chưa phân phối lũy kế đến CKT		4.242.266.300	4.242.266.300	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	25.568.408.490	30.631.321.223	5.062.912.733
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	1.359.529.590.831	1.366.519.111.547	6.989.520.716

* Nguyên nhân chênh lệch:

TÀI SẢN TĂNG		6.989.520.716 đ
1 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho giảm		3.855.972.218 đ
- Giám trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho do đơn vị xác định giá trị thuần có thể thực hiện không đủ căn cứ theo quy định tại Điểm 1.5, khoản 1, Điều 45 Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Điểm 2, Điều 4 Thông tư 48/2019/TT-BTC		3.855.972.218 đ
2 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn giảm		3.133.548.498 đ
- Giám trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn do đơn vị trích lập chưa đúng quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 45 Thông tư 200/2014/TT-BTC và Điểm b, Khoản 2, Điều 5 Thông tư 48/2019/TT-BTC		3.133.548.498 đ

NGUỒN VỐN TĂNG

6.989.520.716 đ

1 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước tăng	1.926.607.983 đ
- Do doanh thu chi phí thay đổi (tăng lãi, tăng thuế TNDN).	1.265.728.183 đ
- Giải thích tại biểu thuế.	660.879.800 đ
2 LNST chưa phân phối kỳ này tăng	5.062.912.733 đ
- Do kết quả kiểm toán thay đổi.	5.062.912.733 đ

II. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2024:

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	MS	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	O1	4.235.960.388.440	4.235.960.388.440	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	O2	501.049.965	501.049.965	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV (10=01-03)	10	4.235.459.338.475	4.235.459.338.475	-
4. Giá vốn hàng bán	11	4.143.112.994.815	4.139.257.022.597	(3.855.972.218)
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV (20=10-11)	20	92.346.343.660	96.202.315.878	3.855.972.218
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	37.001.603.066	37.001.603.066	-
7. Chi phí tài chính	22	28.749.466.905	25.615.918.407	(3.133.548.498)
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	21.070.400.410	21.070.400.410	-
8. Chi phí bán hàng	24	51.580.713.713	52.241.593.513	660.879.800
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	20.099.814.843	20.099.814.843	-
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD (30=20+(21-22)-(24+25))	30	28.917.951.265	35.246.592.181	6.328.640.916
11. Thu nhập khác	31	1.109.331.352	1.109.331.352	-
12. Chi phí khác	32	258.748.894	258.748.894	-
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	850.582.458	850.582.458	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	29.768.533.723	36.097.174.639	6.328.640.916
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	4.200.125.233	5.465.853.416	1.265.728.183
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TN doanh nghiệp	60	25.568.408.490	30.631.321.223	5.062.912.733
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	937	937	-

*** Nguyên nhân chênh lệch:**

1 Giá vốn hàng bán giảm	3.855.972.218 đ
- Giảm trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho do đơn vị xác định giá trị thuần có thể thực hiện không đủ căn cứ theo quy định tại Điểm 1.5, khoản 1, Điều 45 Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Điểm 2, Điều 4 Thông tư 48/2019/TT-BTC	3.855.972.218 đ
2 Chi phí tài chính giảm	3.133.548.498 đ
- Giảm trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn do đơn vị trích lập chưa đúng quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 45 Thông tư 200/2014/TT-BTC và Điểm b, Khoản 2, Điều 5 Thông tư 48/2019/TT-BTC	3.133.548.498 đ

3 Chi phí bán hàng tăng	660.879.800 đ
- Công ty bán giảm giá niêm yết thông báo cho khách hàng không đủ điều kiện là các khoản giảm trừ doanh thu theo quy định tại Điều 81 Thông tư 200/2014/TT-BTC và không đủ điều kiện để giảm trừ vào giá tính thuế GTGT theo quy định tại khoản 22 Điều 7 Thông tư 219/2013/TT-BTC.	660.879.800 đ
4 Chi phí thuế TNDN hiện hành tăng	1.265.728.183 đ
- Do doanh thu, chi phí thay đổi.	1.265.728.183 đ
5 Tổng lợi nhuận sau thuế tăng	5.062.912.733 đ
- Do kết quả kiểm toán thay đổi	5.062.912.733 đ

III. Thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước đến ngày 31/12/2024:

1. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước:

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	1	2	3=2-1
I. Thuế	8.944.041.138	8.944.041.138	-
4.Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.944.041.138	8.944.041.138	-
II.Các khoản phải thu khác	-	-	-
Tổng cộng =I+II	8.944.041.138	8.944.041.138	-
III. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-	-

2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	1	2	3=2-1
I. Thuế	152.396.068	2.079.004.051	1.926.607.983
1.Thuế GTGT	-	660.879.800	660.879.800
4.Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.265.728.183	1.265.728.183
5.Thuế thu nhập cá nhân	152.396.068	152.396.068	-
II.Các khoản phải nộp khác	-	-	-
Tổng cộng =I+II	152.396.068	2.079.004.051	1.926.607.983
III. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-	-

* Nguyên nhân chênh lệch:

THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC TĂNG **1.926.607.983 đ**

1 Thuế giá trị gia tăng tăng **660.879.800 đ**

- Công ty bán giảm giá niêm yết thông báo cho khách hàng không đủ điều kiện là các khoản giảm trừ doanh thu theo quy định tại Điều 81 Thông tư 200/2014/TT-BTC và không đủ điều kiện để giảm trừ vào giá tính thuế GTGT theo quy định tại khoản 22 Điều 7 Thông tư 219/2013/TT-BTC.

2 Thuế thu nhập doanh nghiệp tăng **1.265.728.183 đ**

- Do doanh thu chi phí thay đổi (tăng lợi nhuận tăng TNDN).

Lập biểu

Kế toán trưởng

TP.Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 11 năm 2025

Tổng giám đốc



Lê Thúy Hằng



Nguyễn Thị Hồng Mây





Lê Văn Quang